

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Cuối năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	- Tỷ lệ trẻ bán trú : 100% - Đảm bảo an toàn cho trẻ: 100% - Giảm SDD: 00/07 đạt tỷ lệ 0% - Giảm thừa cân, béo phì : 04/07 đạt tỷ lệ : 57,14% - Đạt Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng Nhà trẻ: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần. + Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Tổ chức ăn: Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 930 - 1000 Kcal. + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 60 - 70% nhu cầu cả ngày: 600 - 651 Kcal. + Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ. - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. - Tổ chức khám sức khỏe 2 lần/năm học. - Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung	- Tỷ lệ trẻ bán trú : 100% - Đảm bảo an toàn cho trẻ: 100% - Trẻ phát triển bình thường đạt 98%. - Riêng trẻ 5 tuổi đạt 100% - Giảm SDD : 09/11 đạt tỷ lệ 81,81% - Giảm thừa cân, béo phì : 08/73 đạt tỷ lệ : 10,95% - Đạt tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu: + Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần. + Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần. + Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần. + Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn). - Tổ chức ăn: Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi: + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal. + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
		cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 5% đến 10% năng lượng cả ngày.	+ Số bữa ăn tại trường: Một bữa chính và một bữa phụ. - Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa. - Tổ chức khám sức khỏe 2 lần/năm học. - Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - 100% trẻ hoàn thành.	- Tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. - 100% trẻ hoàn thành.
		Trẻ Nhà trẻ đạt được: - 90% trẻ thực hiện thành thạo các vận động đi, leo trèo và chạy. - 85% Trẻ biết chỉ vào đồ vật hay tranh ảnh khi gọi tên (VD: mắt, mũi...) - 98% trẻ làm theo những chỉ dẫn đơn giản. - 80% trẻ biết vẽ nguyệt lịch ngoặc bút chì hoặc sáp màu.	Trẻ Mẫu giáo đạt được: - 100% trẻ biết tự xúc ăn - Trẻ biết phối hợp chân tay nhịp nhàng - Biết lắng nghe và trả lời câu hỏi của người đối thoại. - Biết chào hỏi lễ phép, xin lỗi, cảm ơn. - Biết thực hiện một số quy định: cất đồ chơi, vứt rác, đi vệ

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
		- 95% trẻ thích những câu chuyện hoặc bài hát đơn giản. - 95% trẻ bắt đầu tự xúc ăn.	- sinh đúng nơi quy định. - Trẻ biết chơi với những trẻ khác.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	- Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành. - Thông tin trong buổi họp Cha mẹ học sinh cuối năm.	- Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành. - Thông tin trong buổi họp Cha mẹ học sinh cuối năm.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học, tạo điều kiện cho giáo viên tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học hiện đại, mang tính mới đến với trẻ. - Mua sắm mới: Bàn, ghế bổ sung cho lớp 19-24 tháng. - Sửa chữa: máy lạnh, quạt, đèn.	- Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc nuôi dưỡng trẻ. - Riêng trẻ 5 tuổi đầy đủ 114 danh mục đồ dùng đồ chơi theo thông tư 02/2010/TT-BGDĐT - Mua sắm mới: tủ để giày dép và giỏ xách, tủ đựng gối nệm; thay mới và sửa chữa một số thiết bị trong nhà vệ sinh, 5 kệ góc chơi. - Trang bị 4 bồn rửa ly tại hành lang của 2 sảnh lầu. - Sửa chữa: máy lạnh, quạt, đèn. - Sơn mới các phòng học: Mầm 1, Mầm 2, Lá 1.

Quận 7, ngày 05 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]

Lý Thị Hạnh Dung



THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Thực tế năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	578	00	34	70	136	172	166
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi / ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi / ngày	578	00	34	70	136	172	166
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	00						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	578	00	34	70	136	172	166
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe							
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	578	00	34	70	136	172	166
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	575	00	33	70	136	170	166
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3	00	01	00	0	2	0

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	572		33	65	00	00	00
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	6	00	01	05	00	00	00
5	Số trẻ thừa cân béo phì	68	00	00	03	05	28	32
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	104	00	34	70			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	474				136	172	166

Quận 7, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Lý Thị Hạnh Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HƯNG

Biểu mẫu 03
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-
BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	08	Số m ² /trẻ em
1	Phòng Thẻ chất – Hội trường	01	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Thư viện	00	
4	Phòng Hiệu trưởng	01	
5	Phòng Phó Hiệu trưởng	02	
6	Phòng Hành chính	01	
7	Phòng Bảo vệ	01	
8	Nhà bếp + phòng kho	01	
II	Loại phòng học	10	-
1	Phòng học kiên cố	14	2m ² / trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2.034,8	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1824,3	3.16m² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	86,78	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	86,78	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	13,34	0.23 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	878,55	1.52 m ² /trẻ
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	133,3	0,23 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14/14	14/14 lớp 14 bộ/nhóm lớp Theo thông tư 02/2017/TT- BGDĐT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập		
1	Máy vi tính	14	
2	Máy Laptop	01	
3	Bảng tương tác	01	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị / nhóm (lớp)
1	Ti vi	15	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	0	
3	Máy photo	0	
4	Máy vi tính	22	
5	Catsset	00	
6	Đầu Video/đầu đĩa	00	
7	Đồ chơi ngoài trời	7 bộ	
8	Bàn ghế đúng quy cách	Bàn: 300 cái Ghế: 630 cái	
9	Thiết bị khác (Âm thanh, tài sản lớn)	13	

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	17	14	14	0.23 m ²	0.23m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
					Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				X	
XIII	Kết nối internet (ADSL)				X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				X	
XV	Tường rào xây				X	

Quận 7, ngày 05 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Lý Thị Hạnh Dung

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HƯNG

Biểu mẫu 04
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-
BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	53		03	24	09	02	15	01	26	08	33	02		
I	Giáo viên	32		01	23	08	00		01	25	06	30	2		
1	Nhà trẻ	08			07	01	00		01	06	01	6	2		
2	Mẫu giáo	24		01	16	7	00		00	19	05	24			
II	Cán bộ quản lý	3		02	01					01	02	3			
1	Hiệu trưởng	01		01							01	01			
2	Phó hiệu trưởng	02		01	01					01	01	02			
III	Nhân viên	18				01	02	15							
1	Nhân viên Văn thư	01					01								
2	Nhân viên Kế toán	01				01									
3	Nhân viên Thủ quỹ	01					01								
4	Nhân viên Y tế	00													
5	Nhân viên Cấp dưỡng	05						05							
6	Nhân viên Phục vụ	03						03							
7	Nhân viên Nuôi dưỡng	05						05							
8	Nhân viên Bảo vệ	02						02							

Quận 7, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



*Ly Thị Hạnh Dung